

Sự đối nghịch giữa triết học lục địa (Âu châu) và triết học phân tích không hẳn chỉ là hai ngã đường tư duy khác nhau, còn hàm ngụ đồ kỵ và đả kích. Một trường hợp điển hình cụ thể: Vào mùa xuân 1992, Đại học Cambridge trao bằng tiến sĩ danh dự (doctorate honoris causa) cho J. Derrida đã gặp sự chống đối của những nhà triết học tên tuổi như Barry Smith, Hans Albert, Ruth Barcan Marcus, W. O. Quine...^[ii] Những triết gia này tiêu biểu cho xu hướng triết lý (thực nghiệm luận lý, thực dụng, phân tích v.v.) nói chung phân biệt với xu hướng quen gọi là lục địa (hiện sinh, hiện tượng luận, cấu trúc luận, hậu hiện đại v.v.) – **có thể nói, sự khác biệt giữa hai xu hướng đã vạch ra một ranh giới nhất định.**

Mặt khác, không hẳn giới triết học “lục địa” lại chẳng có thành kiến về “triết học phân tích”. Trong giới đại học “truyền thống” lục địa, người ta không đề cập đến sách vở hay tư tưởng của những triết học ở bên kia Đại tây dương. Ngay như Sartre, một người ngoài đại học cũng từng có lần phát biểu là không có dịp đọc Wittgenstein. Dường như người ta coi “triết học phân tích” chỉ quan tâm đến cái nhỏ nhặt của ngôn ngữ bình thường, hay quá chú trọng đến khoa toán luận và khoa ngữ học. Chỉ cần mở một cuốn sách triết trong thời điểm 50s của thế kỷ XX ở bên này và bên kia Đại tây dương ta thấy ngay những khác biệt về lối đặt vấn đề, cách tư duy, phong thái viết – sự khác biệt như của hai thể giới văn hóa không thể thông giao. Chẳng thế mà ngay ở những dòng mở đầu biên khảo về triết học phân tích, Denis Zaslavsky đã viết: “Sau khi quên lãng khá lâu, bây giờ chúng ta mới bắt đầu khám phá triết học phân tích.”^[iii] Hội nghị ở Royaumont năm 1958 có thể coi như bước đầu đánh dấu sự gặp gỡ này. Những tranh luận giữa Merleau-Ponty, Van Breda với Ryle, Quine có thể coi như những tranh luận giữa một bên là quan điểm hiện tượng luận với một bên là quan điểm của triết học phân tích – những tranh luận này còn phản ánh những điểm tương đồng và dị biệt đôi bên, nhưng trong tranh luận triết lý, dường như những dị biệt vẫn sâu sắc hơn tương đồng. Phải đợi tới nhiều thập niên sau, mới nhận ra khó vạch ra được ranh giới giữa “triết học lục địa” với “triết học phân tích”, nếu nhìn từ triết học phân tích như Joelle Proust: “Mô tả mở rộng về mặt địa chí tỏ ra thất bại: triết học phân tích đã thực hành trên một phần bao quát ở lục địa, như truyền thống chính của những nước vùng Bắc Âu. Ngoài ra cũng không thể quên rằng ở Đức và Áo – trong dòng Bolzano, Frege, Wittgenstein và Carnap – là nơi phát triển thực tiễn triết học này. Sau nữa, triết học “lục địa” ngày nay muốn di cư sang bên kia Đại tây dương, trong những phân khoa văn học và mới đây ngay cả trong những phân khoa triết học, ở đó trào lưu “đa nguyên” mưu tìm nhìn nhận tính chính thống của mình.”^[iv] Proust đã viết tác phẩm *Những vấn nạn về hình thức: Luận lý học và mệnh đề phân tích từ Kant đến Carnap*^[iv] với ý định khai triển vấn đề cơ bản của triết học hiện đại là bắc nhịp cầu trao đổi có phê phán giữa hai nền triết học này. Thử đọc lại những trao đổi trong hội nghị tại Royaumont nói đến ở trên để suy ngẫm xem mức thông giao ở cấp độ nào:

Van Breda phê phán Ryle đã đọc không đầy đủ Husserl nên coi triết học của Husserl như một triết học về những ý tưởng kiểu Platon, trong khi mặt khác những mô tả Ryle nghĩ như là mặt “hiện tượng luận” thực sự cũng không là những mô tả về mặt bản chất hiểu như thể hiện tượng luận. Merleau-Ponty đặt vấn đề với Ryle về sử dụng ngôn ngữ, như một định nghĩa khái niệm không những nại tới những suy tưởng của triết học phân tích mà còn hàm ngụ một nghiên cứu nội tại về mặt hiện tượng ngữ học, phải chăng triết học giảm trừ vào một nghiên cứu những câu đúng hay không đúng? Nhưng đúng (lấy thuật ngữ Đức để đối chiếu: *Richtigkeit*) không hẳn là chân lý (thuật ngữ Đức: *Wahrheit*). Ryle trả lời vấn đề “đúng” hay “không đúng” qua một ví dụ: Nói “French men *is* fond of wine” (Nhiều người Pháp mê rượu chất), tôi [G.Ryle] không nói về đặc tính chân hay giả của

mệnh đề này) thì không đúng – nhưng đó chỉ là vấn đề cú pháp. Ngược lại, người ta có thể nói một cách rất là đúng từ quan điểm thông dụng, khi trả lời câu hỏi, “Ông ta chết vì cái gì vậy?”, chẳng hạn như thế này “Ồ! Vì đã viết sẵn trong số mệnh của ông ta là ông ta phải chết vào lúc đó.” Ngữ pháp được tuân theo, những từ dùng hợp với những phạm trù ngữ pháp. Nhưng đó không phải là vấn đề đúng sai. Trái lại, vấn đề là ở chỗ xảy ra vi phạm triết lý khi trả lời câu hỏi liên quan đến những lý do sinh lý của cái chết (ung thư, viêm phổi, già nua, hay tai nạn) thì lại đem những sức mạnh của định mệnh ra trả lời. Tôi [GR] có ý nói “vi phạm” triết lý bởi vì không đơn giản là vấn đề sai lầm liên quan đến nguyên nhân (chẳng hạn gán cho cái chết vì ung thư nhưng thực ra là té cầu thang) nhưng vì tuột từ bình diện nhân quả sang một cấp độ hoàn toàn khác...

Pierre Jacob, một người từng theo học tại Cambridge, Mass. khẳng định ngay từ những dòng đầu lời Tựa cuốn sách của ông: Người Pháp không ưa triết học phân tích. Đối với họ, đây là một sản phẩm điển hình kiểu Anh-Mỹ tranh cãi giữa khoa luận lý học và ngữ học, chủ nghĩa thực nghiệm và thực chứng. Hà cớ gì tự hỏi là có phi lý hay sai khi nói chị em gái của thằng nhỏ là con trai độc nhất là con gái của người hàng xóm của tôi là góa phụ và chồng bà ta có một tiệm thuốc? Triết học phân tích giống như cái ẩn ngữ vô ích này: một khách lữ hành đến ngã rẽ của hai con đường, một dẫn đến một cái làng toàn những cư dân nói thật và một dẫn đến cái làng toàn những cư dân nói dối. Lữ khách muốn đi đến cái làng đầu nhưng không biết phải chọn con đường nào. Ông ta gặp một người, mà ông ta không biết y nói thật hay y nói dối. Liệu ông ta có thể chỉ với một câu hỏi duy nhất xác định được con đường cho ông ta đạt tới mục đích?^[v]

Khúc quanh ngữ học

Khúc quanh ngữ học/linguistic turn là một diễn ngữ đặc thị cho triết học phân tích (đã được Gustav Bergmann, một thành viên của trường phái Vienna dùng lần đầu khoảng những năm 40s để chỉ xu hướng của triết học thế kỷ XX là nhan đề của tập hợp *những tiểu luận về phương pháp triết lý* do Richard Rorty xuất bản năm 1967 gồm những bài viết ở nhiều thời khoảng khác nhau, từ những triết gia tiêu biểu của trường phái Vienna như M. Schlick, Carnap đến những triết gia Mỹ hiện đại và tên một chương sách của Michael Dummett vào những năm 90s trong những chuyên luận về Frege; sự khác biệt trong việc dùng diễn ngữ này nơi các tác giả vừa kể ở chỗ, hoặc là chú trọng đến lý luận về ý nghĩa/meaning và tham chiếu/reference, hoặc chú trọng đến chính triết học ngôn ngữ); theo Dummett, điều phân biệt triết học phân tích trong mọi biểu hiện với những trường phái khác trước tiên là giải thích triết lý của tư tưởng chỉ có thể đạt được thông qua giải thích triết lý của ngôn ngữ và thứ đến là chỉ có thể nhờ thế mà đạt tới một giải thích toàn diện; triết học phân tích này bao hàm những nhà thực chứng luận lý, Wittgenstein, trường phái Oxford về “ngôn ngữ bình thường”, trường phái hậu Carnap ở Mỹ như Quine và Davidson – “khúc quanh ngữ học” có thể đánh dấu sự khai sinh ra triết học phân tích khởi từ Frege trong tác phẩm *Cơ sở của khoa Số học/Die Grundlagen der Arithmetik (1884)* khi ông đặt vấn đề theo kiểu Kant là “Làm thế nào chúng ta có những số trong khi chúng ta không biết hay có một trực giác nào về chúng?”^[vi] và để trả lời câu hỏi này, Frege đưa ra nguyên tắc ngữ cảnh/Zusammenhang (context principle) theo đó, nghiên cứu mang hình thức đặt để làm sao xác định ý nghĩa của những câu chứa những từ cho những số. Khúc quanh ngữ học là một phát triển tự nhiên trong việc nghiên cứu nhận thức, vì con người quả thực chỉ thu đắc tư tưởng qua diễn đạt bằng ngôn ngữ hay những biểu tượng.

Nguyên tắc ngữ cảnh mà Frege đưa ra đã được Habermas chú ý trong tiểu luận bàn về triết học thông diễn và phân tích như *hai dị bản bổ xung của khúc quanh ngữ học*^[vii]. Theo quan điểm của Habermas, triết học thông diễn và phân tích như hai dòng chính của triết học thế kỷ XX là những xu hướng bổ xung cho nhau hơn là những truyền thống cạnh tranh lẫn nhau. Trong tiểu luận này, Habermas đã tìm lại từ chủ nghĩa lãng mạn đức một nhà triết học kiêm ngữ học, Wilhelm von Humboldt những cơ sở cho khúc quanh ngữ học là tiêu điểm của triết học hiện đại, sự phát triển của thông diễn học/ nguyên mẫu triết lý khởi từ Dilthey và một nguyên mẫu triết lý khác của ngữ nghĩa luận lý học

khởi từ Frege. Quan niệm siêu nghiệm về ngôn ngữ của Humboldt khi chỉ ra ngôn ngữ là “bộ phận hình thành của tư tưởng” theo Habermas đã cắt đứt với bốn giả thiết nền tảng của triết học ngôn ngữ từ Platon đến Locke và Condillac, một là vì trong quan niệm của Humboldt, những chữ cô lập quả thực chỉ có ý nghĩa khởi từ ngữ cảnh của những mệnh đề xây dựng từ những chữ, cũng như những câu chỉ có ý nghĩa từ liên hệ toàn bộ những bản văn, và những bản văn chỉ có ý nghĩa từ sự tiết hợp ngữ vựng của một ngôn ngữ; hai là ngôn ngữ trước tiên không là một phương tiện biểu hiện sự vật, sự kiện mà là một trung gian cho tinh thần của một dân tộc; ba là một khái niệm siêu nghiệm của ngôn ngữ không hợp với quan niệm thiên về công cụ thuyết coi những biểu hiện, khái niệm, phán đoán ở trình độ tiền ngữ học; bốn là ưu thế về tính xã hội của ngôn ngữ khi xét đến mối quan hệ với những phương ngôn. Quan điểm của Humboldt có thể tóm gọn trong khái niệm “con người suy nghĩ, cảm được và sống duy nhất trong lòng ngôn ngữ, và được hình thành trong ngôn ngữ.”^[viii] Nơi Humboldt đã xây dựng một kiến trúc cơ bản cho triết học ngôn ngữ gồm ba trình độ: tính cách tạo thành một hình ảnh thể giới gắn liền với ngôn ngữ, cấu trúc thực dụng của diễn ngôn và quán thông, và biểu hiện sự kiện. Thông diễn học ở trình độ thứ nhất và nghiên cứu phân tích ở trình độ thứ ba. Từ Humboldt với nhận thức về diễn đạt ngữ học tới Frege khi giải thích mối giây liên hệ giữa ý nghĩa và hiệu lực của mệnh đề được coi như đơn vị ngữ học nhỏ nhất, cũng như Wittgenstein đã nhận ra mệnh đề như một diễn ngữ của điều kiện chân lý khi phát biểu: “Nhận thức một mệnh đề là biết trường hợp nào mệnh đề này thật.”^[ix] Nguyên tắc ngữ cảnh nói đến ở trên chỉ ra mọi diễn ngữ của một ngôn ngữ gắn bó trên một mạng lưới ngữ nghĩa, cho nên nếu Frege là người đưa ra khúc quanh ngữ học, thì Wittgenstein là người chứng thực hoàn cảnh này khi chỉ thị bản chất của mệnh đề là chỉ ra bản chất của mô tả, bản chất của thể giới.

J.O. Urmson khi mưu tìm một lịch sử cội nguồn cho phân tích triết học đã chỉ ra bốn hình thái chính là loại phân tích cổ điển dựa trên ngôn ngữ bình thường, loại phân tích cần đến cấu trúc ngôn ngữ nhân tạo, nghĩa là ngôn ngữ lý tưởng như hình thái toán luận, để hình thái luận lý và những khái niệm được minh bạch, loại phê phán phân tích cổ điển như một quan niệm sai lầm về ngôn ngữ và tư tưởng thể hiện nơi trường phái Wittgenstein, nhằm chỉ ra những trò chơi của ngôn ngữ/Sprachspiele có những quy luật khác biệt, cần phải sửa đổi ngôn ngữ bình thường bằng thuật ngữ mới đặt phục vụ những mục đích triết lý đặc biệt, và loại phân tích đặc thị của trường phái triết học Oxford với những tên tuổi như J.L. Austin, G. Ryle, F. Waismann không những dùng phân tích ngữ học để giải quyết những vấn đề triết học, mà còn nhằm nghiên cứu chính bản chất ngôn ngữ bình thường, với trường phái này, phân tích có một giá trị nội tại.^[x]

Trong khi triết học luôn luôn liên hệ với ngôn ngữ và phân tích ý nghĩa, Herbert Hochberg nhận định là có sự thay đổi mục tiêu ở nhiều xu hướng khác nhau về “phân tích” những từ và câu then chốt, ở Anh, ở Đức, ở Áo cũng như một vài nước Bắc Âu, tiêu biểu là Thụy điển, trong những tác phẩm của Frege, Moore, Russell, Husserl, Meinong, Wikner, Hagerstrom, Phalen v.v., về “phân tích” những khái niệm khoa học và ngôn ngữ nơi trường phái Vienna và Berlin.^[xi] Sự tương phản của những vấn đề triết học và phi triết học có thể dễ dàng thấy trong ngữ cảnh của khoa toán học, đặc biệt ở những tác phẩm của Frege và Husserl về khoa Số học.^[xii] Dagfinn Follesdal trong một tiểu luận nhan đề “Khái niệm Noema của Husserl” (1969) đăng trong tạp chí Triết học có thể coi như người đầu tiên đã chú ý đến mối quan hệ giữa Husserl và Frege, mở ra một chân trời mới cho những nghiên cứu trong thế kỷ XX về căn nguyên của triết học thời đại này. Những trao đổi giữa hai triết gia này chung quanh lý luận về con số dẫn tới những tranh luận trong việc sử dụng ngôn ngữ thường, phi toán học về những từ “bình đẳng” và “đồng nhất”, mà Hill minh họa qua một ví dụ, chẳng hạn thông thường chúng ta có thể nói “mọi người sinh ra đều bình đẳng trước những quyền về mặt pháp lý” như trong hiến chương Hoa Kỳ, nhưng không ai diễn rõ phát biểu mọi người sinh ra đều đồng nhất. Số học có thể coi như chủ đề để nhìn ra sự khác biệt giữa những vấn đề triết học về những chân lý số học và những vấn đề số học về “đối tượng” và “thông thường”.

Trở lại với vấn đề nguyên tắc ngữ cảnh, Dummett đã minh họa nỗ lực của Frege trong việc chuyển vấn đề có tính cách hữu thể sang vấn đề ngữ học, chẳng hạn như trong việc xác định “bản số” để chỉ ra chân hoặc giả của những câu quy về số, như trong câu “Con

số người trong phòng cũng giống như con số ghế trong phòng”, “có ba cái ghế ở đây” hay “ $7 + 3 = 10$ ”, đối với những câu này, một đứa trẻ cũng có thể quyết định được mà không cần tới những định nghĩa của Frege, trong khi khó nắm vững định nghĩa, tuy nhiên vấn đề là ở chỗ xác định vấn đề nội tại với giả vấn đề ngoại tại. Hỏi “Những con số có thực hiện hữu?” là giả vấn đề, trong khi hỏi “có số lẻ giữa 6 và 8 không?” có thể được trả lời trong ngữ cảnh của một hệ thống số học. Như vậy nguyên tắc ngữ cảnh có thể diễn đạt như sau: Chỉ trong ngữ cảnh của một phát biểu mà một từ hay một câu có một tham chiếu/Bedeutung và ý nghĩa/Sinn. Nhưng nguyên tắc này được tôn trọng ra sao, cần phải xét đến sự phân biệt trong diễn ngữ mô tả đối tượng với chính đối tượng, đó chính là sự thách đố quan trọng trong cả hai lý luận về số học của hai triết gia kể trên, khi phê phán và từ bỏ chủ nghĩa duy tâm lý, một đường dẫn đến việc xây dựng cơ sở hiện tượng luận, một đường dẫn đến cơ sở của khoa toán luận hiện đại.^[xiii]

Triết học/phân tích toàn cảnh

Triết học/phân tích như biểu hiện của nó là một triết học về phân tích, mặt khác là phân tích (như chủ trương của trường phái Oxford) quan niệm triết học như một cách thể hơn là một đề cương (thật ra quan niệm này cũng không khác Kant, khi triết gia này nhận xét vấn đề không phải ở chỗ tích lũy những triết học, trừ việc nói đến lịch sử của nó, mà là cách thể triết lý ra sao).

Trước khi đi vào những vấn đề cốt lõi của triết học phân tích, thử định vị một cách khái quát những địa chỉ triết học để có một cái nhìn tổng quan phê phán tiến hành vận động này.

Trước hết là triết học ở nước Mỹ. Ngày nay liệu ta có thể đánh giá nó như phán đoán thông tục của Alexis de Tocqueville trong những lời mở đầu chương bàn về phương pháp triết lý của người Mỹ: “Tôi nghĩ là trong thế giới văn minh, không có xứ sở nào ít quan tâm đến triết học như ở Hợp chúng quốc. Người Mỹ không có trường phái triết học riêng của họ, và họ cũng ít chú trọng đến những trường phái chia rẽ châu Âu; họ chỉ biết đến tên của những trường phái này.”^[xiv] Những phát triển triết học trong một thế kỷ qua chỉ ra chủ nghĩa thực dụng không những mang dấu ấn lý luận thuần túy Mỹ với Charles S. Peirce mà còn ảnh hưởng trở lại triết học lục địa với những triết gia Đức như Karl-Otto Apel và Jürgen Habermas. Apel đã phát triển lý luận của Peirce trong sự chuyển hóa triết học siêu nghiệm, điều mà ông gọi chủ nghĩa thực dụng Mỹ (amerikanischer Pragmatismus) thành chủ nghĩa thực tiễn (Pragmatizismus)^[xv]. Thực tiễn siêu nghiệm là dự án liên kết triết học phân tích và triết học lục địa của Apel. Ông phát biểu mối quan tâm tới học thuyết của Peirce khởi từ việc tìm hiểu những nhà triết học thực dụng Mỹ là William James và John Dewey, cho nên trong những năm 60s, ông đã nghiên cứu chuyên sâu về Peirce mà ông coi là một đại biểu sâu sắc nhất của triết học Mỹ. Trong khi tỷ lệ giáo xây dựng có phê phán ba nền triết học như trung gian giữa lý luận và thực tiễn đáp ứng yêu cầu của Hegel là chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa hiện sinh và chủ nghĩa thực dụng, Peirce trong ba triết gia vừa kể theo Apel đã chú trọng ưu tiên tới cơ sở của “triết học phê phán” nói chung và khoa “ký ngữ siêu nghiệm” (transzendente Semiotik) với ba loại ký hiệu (hình tượng/icon, dấu chỉ/index và biểu tượng/symbol), mối quan hệ ba chiều của ký hiệu (những phạm trù cơ bản bậc một, bậc hai và bậc ba), ba loại thể diễn/interpretant (trực tiếp, năng động và tột cùng), ông gọi Peirce là “Kant của nước Mỹ”, đã thực hiện cuộc chuyển hóa ký ngữ triết học siêu nghiệm của Kant. J. Habermas dành chương 5 và chương 6 trong *Tri thức và Lợi ích/Erkenntnis und Interesse* (1968) bàn về luận lý thẩm tra của Peirce. Ông nhận ra “lý luận tri thức” của Peirce là một phản ứng chống lại thái độ duy khách quan của chủ nghĩa thực chứng, như nơi Comte và Mach – chủ nghĩa thực chứng này lý giải nhận thức như một bản sao thực tại đã hạn chế vào chiều kích của hệ thống đối chiếu khoa học, loại bỏ nhân tố tiên nghiệm của hệ thống này, trong khi một hệ thống đối chiếu khoa học là kết quả của tác động qua lại giữa chủ thể nhận thức và thực tại. Peirce đã nhận thức nhiệm vụ của phương pháp luận “không phải là minh giải cấu trúc luận lý của những lý luận khoa học mà là minh giải luận lý của phương thức nhờ đó ta đạt được những lý luận khoa học”.^[xvi] Trong quan niệm khoa học là một cách sống và thẩm tra là một quá trình của đời sống, Peirce phát biểu: “Nếu ai hỏi tôi về sự thành

công tuyệt vời của khoa học hiện đại nhờ vào cái gì, tôi sẽ hướng dẫn cho thấy để nắm được cái bí mật của điều này là thiết yếu coi khoa học là sinh động, và do đó không phải là tri thức đã thủ đắc mà là đời sống cụ thể của con người lao động tìm kiếm ra chân lý.”^[xvii] Luận lý thẩm tra ấy xây dựng trên cơ sở luận lý ngôn ngữ, theo như quan niệm của ông, luận lý là một học thuyết về ký hiệu/Seméiotikè. Habermas nhận định trên một chiều hướng nhất định, Peirce đã dự báo triết lý về những hình thái biểu tượng của Cassirer, một người trong trường phái tân Kant là người đầu tiên đã chuyển biến phê phán siêu nghiệm của ý thức sang phê phán ngôn ngữ, tuy nhiên khác với Cassirer ở điểm Peirce không đặt quá trình trung gian ký hiệu dựa trên thể thống nhất siêu nghiệm của ý thức, mà đặt cơ sở trên quá trình suy luận qua trung gian ký hiệu: “Con người làm ra chữ, và chữ không có ý nghĩa gì khác hơn con người đã muốn ...do đó quả thực con người và chữ nghĩa giáo dục lẫn nhau, mỗi gia tăng thông tin cả con người có gia tăng tương ứng của thông tin chữ nghĩa.” Con người, theo Peirce, là “ngôn ngữ của tôi là toàn bộ bản ngã/Ichheit”.

Nhà triết học Phần Lan Jaakko Hintikka đã định vị lý luận ngôn ngữ của Peirce trong sự khu biệt hai quan niệm ngôn ngữ như trung gian phổ biến với ngôn ngữ như hạch toán/calculus (hay có thể gọi là quan điểm ngôn ngữ như thể lý luận kiểu mẫu). Người tin vào sự phổ biến của ngôn ngữ thấy ngôn ngữ như một trung gian cần thiết giữa “bạn’ và thế giới của bạn, trở thành một tù nhân của ngôn ngữ vì rõ ràng không bước ra khỏi nó để có thể nhìn thấy nó liên hệ với thế giới ra sao (nói như Wittgenstein: một ngôn ngữ mà tôi không hiểu thì không là ngôn ngữ). Ngược lại, quan niệm ngôn ngữ như thể hạch toán hàm ngụ là chúng ta có thể thi thố mọi ngón nghề điều luyện mà một nhà theo thuyết phổ biến nói trên cho rằng chúng ta không thể thực hiện được, chẳng hạn như thảo luận về ký ngữ học của một ngôn ngữ trong chính ngôn ngữ này. Về mặt quan điểm ngôn ngữ như hạch toán, chúng ta có thể thay đổi lý giải ngôn ngữ của chúng ta, nghĩa là chấp nhận những “kiểu mẫu” khác cho những mệnh đề của nó, như vậy có thể tự do đưa ra một lý giải mới. Hintikka đối chiếu hai quan niệm này, một bên đại biểu cho quan niệm duy phổ biến là Frege, Russell, Wittgenstein, trường phái Vienna, Quine; một bên đại biểu là Boole, Schroder, Lowenheim, Tarski, Godel, Carnap và Peirce chính là điển hình của truyền thống lý luận kiểu mẫu này. Ông dẫn lời Peirce khi lý giải hệ thống ngôn ngữ đồ thị của ông “không nhằm phục vụ như một ngôn ngữ phổ biến cho những nhà toán học hay những nhà lý sự khác như Peano”; trong ba loại ký hiệu của Peirce nói đến ở trên, Hintikka chú ý đến loại hình tượng/icon như một trong ba xe chuyên chở biểu tượng ngữ học – hình tượng biểu thị bất cứ gì nó biểu thị qua việc giống như nó, sự giống như này chủ yếu là một giống như về mặt cấu trúc, là một bộ diện nghiên cứu ngôn ngữ như lý luận kiểu mẫu của Peirce.^[xviii]

Lý luận ba ký hiệu của Peirce, đặc biệt là hình tượng cũng được một nhà nghiên cứu Phần Lan khác là E. Tarasti khai triển trong lý luận ký ngữ trong âm nhạc, khi phân biệt những phân tích cấu trúc luận (chia những nhạc bản thành những đơn vị nhỏ nhất có ý nghĩa để đi vào chiều sâu) với những phân tích hình tượng (kết hợp dấu hiệu với thông điệp qua mối quan hệ của giống nhau như một khu biệt đặc sắc của ký hiệu nhạc). Ở Phương Đông, Kunitake Ito của đại học Kyoto viết một chuyên luận về lý luận thực tiễn của Peirce, chú trọng đến quan điểm chống Descartes như nhiều triết gia hiện đại khi quan niệm tư duy không phải chỉ hiện hữu trong tinh thần như Descartes nghĩ, mà tinh thần chủ yếu là một tác nhân sử dụng ngôn ngữ, nói khác đi tinh thần được bao gồm có ngôn ngữ; dẫn lời Peirce: “chữ hay ký hiệu con người sử dụng là chính con người.”

Hintikka, Tarasti là những tiêu biểu cho triết học phân tích vùng Bắc Âu kể từ Hòa Lan trở lên Đan Mạch, Phần Lan, Thụy Điển, Na Uy, đảo Islande cùng với những tên tuổi như von Wright, Erik Stenius, E.W. Beth, Stig Kanger, Hjalmar Wenneberg, H.S. Jensen, Heikki Kannisto, Leila Haaparanta, Dagfinn Føllesdal, Olav Gjølsvik, Thorsteinn Gylfason v.v. Những tác giả này phần lớn dùng ngôn ngữ của dân tộc mình để viết, do đó sự phổ biến có tầm hạn chế; tuy nhiên cũng có những người viết bằng những ngôn ngữ phổ biến như tiếng Anh, Pháp, Tây Ban Nha và Đức trong một số những công trình, luận án, tham luận, hoặc về những tác giả khác như Peirce, Frege, Husserl, Wittgenstein, Donald Davidson, Quine v.v. Dagfinn Føllesdal có một nhận định khái quát là “triết học trong những xứ nói tiếng Anh và trong vùng Tây Bắc Âu phần lớn là triết học phân tích” trong

một bài thuyết giảng tại đại học Harvard năm 1962, đặc biệt là có một cái nhìn về mối quan hệ giữa triết học lục địa và triết học Anh-Mỹ. Theo ông, mặc dù triết học phân tích và hiện tượng luận có điểm chung qua sự phân tích những ý nghĩa hay đối tượng của tri thức/noemata, song khái niệm ý nghĩa lại là một khái niệm khó minh giải, dưới mắt nhiều triết gia phân tích trong khi xét quan hệ giữa chân lý ngữ học đối với chân lý kiện tính lại không có một cơ sở triết lý khả dĩ đầy đủ. Cho nên W.V. Quine, một triết gia phân tích khi tuyên bố đồng ý với những triết gia hiện tượng luận như Brentano và Husserl là có đặc thù trong những ngữ cảnh hàm hồ như những phát biểu kiểu "Tom tin tưởng rằng sao mai là một hành tinh" hay "Ông X sợ người đội mũ xám" khiến những phát biểu này không thể giản lược vào những phát biểu loại phi ý hướng, như những phát biểu về sự vật vật lý hay về ứng xử của người ta. Quine nhận thấy hiển nhiên cho tính không thể giản lược của những cách diễn đạt có ý hướng trong sự thất bại của những toan tính thực hiện một giản lược như vậy; tuy nhiên, không như Brentano hay Husserl lý giải tính không thể giản lược này chỉ ra tính cần thiết của cách diễn đạt có ý hướng và tầm quan trọng của một khoa học tự trị về ý hướng, mà Quine chỉ chấp nhận tính không thể giản lược này chỉ ra cái không có cơ sở của cách diễn đạt có ý hướng và sự trống rỗng của một khoa học về ý hướng. Đây cũng là một thử thách đối với những nhà hiện tượng luận, mà theo Follesdal, họ phải có một lý luận về ý nghĩa khá hơn lý luận của Quine để tự vệ chống lại những phê phán của Quine.

Nói đến triết học Mỹ, phải đặt trong khung cảnh triết học Anh-Mỹ vì truyền thống gần bó lâu đời và những giao lưu tương cận so ra còn gần hơn Pháp với Đức ở tinh thần nhận thức khác biệt. Những biến cố gặp gỡ như giữa Russell với Frege hay Wittgenstein, việc Whitehead rời nước Anh qua dạy ở Harvard, những đại học Mỹ đón lớp những nhà thực nghiệm luận lý lánh nạn Quốc Xã vào năm 1938 như Carnap đến Chicago, Reichenbach đến UCLA, Tarski đến Berkeley. Ở Oxford, những nhà triết học tên tuổi như Ryle, Grice, Austin, Berlin với tập san triết học *Mind*, thế hệ kế tiếp là Strawson, Ayer và những trao đổi giữa Harvard và Oxford theo Bruce Kuklick trở thành trục hệ tư tưởng thống trị thế giới triết học Anh Mỹ, tạo ra sự trưởng thành của lớp nhà tư tưởng phân tích sau Thế chiến Hai, như Donald Davidson ở Berkeley, Daniel Dennett ở MIT, Burton Dreben ở Harvard, Saul Kripke ở Princeton v.v. Vào cuối thế kỷ khi mức sống của những nhà chuyên nghiệp ở Anh xuống thấp, nhiều người rời Oxford qua Mỹ như Stuart Hampshire, J.O. Urmson đến Princeton, rồi Stanford. Những đại học như MIT, UC ở Irvine, Đại học ở New York trở thành những trung tâm của triết học phân tích. Vào những thập niên 60s cùng với cuộc chiến Việt Nam, khủng hoảng của đại học kéo theo sự chống đối "tinh thần địa phương" của triết học phân tích, với những tư trào châu Âu du nhập những đại học như ở New Haven – Emory và Northwestern, nghiên cứu Husserl và Heidegger, những tư tưởng mới ở Pháp và Đức như Gadamer, Habermas, Derrida, Foucault v.v. Trong một cái nhìn tổng quát về triết học ở nước Mỹ hiện nay (thời khoảng 1951-1981) qua bài viết của triết gia Mỹ đương đại Richard Rorty^[xix], những khái niệm chủ yếu của triết học phân tích đã trở thành những tra hỏi, như Rorty khẳng định: khái niệm "phân tích luận lý" đã quay chống chính nó, và đang tự vận dần mòn. Hillary Putnam cũng phát biểu trong tác phẩm *Sau chủ nghĩa thực nghiệm*: Triết học phân tích có những giá trị, nhưng tiêu cực. Nó đã phá hủy vấn đề mà nó dự phần. Mọi nỗ lực để giải quyết vấn đề, hay có thể nói muốn tạo giải pháp cho vấn đề đã thất bại. Một triết gia hiện đại khác Arthur Danto cũng phát biểu tương tự: Người ta có thể đọc lịch sử triết học phân tích như một lịch sử những cái cách thất bại.^[xx] Những phê bình vừa kể đánh dấu một chuyển biến của triết học *hậu phân tích*, như mọi đổi mới khác trong thời quá độ.

Chú thích:

[i] Trong thư gửi báo *Times* (London) đề ngày 6 tháng Năm, 1992 của mười chín người với Barry Smith (Editor tạp chí triết học *The Monist*), Hans Albert (Đại học Mannheim), R.B. Marcus (Đại học Yale), W.O. Quine (Đại học Harvard) v.v. để phản đối sự việc này, có

đoạn viết: In the eyes of philosophers, and certainly among those working in leading departments of philosophy throughout the world, M. Derrida's work does not meet accepted standards of clarity and rigour (Dưới mắt các triết gia, và chắc chắn trong số những vị đang chủ đạo phân khoa triết học trên thế giới, công trình của ông Derrida không đạt những tiêu chuẩn rõ ràng và chính xác có thể chấp nhận.) Trong những phản bác tất nhiên của Derrida, ông nhìn nhận: khó mà hiểu làm sao có thể nói về một vấn nạn về triết học mà đơn giản nó là *phi triết học*.

[iii] Denis Zaslavsky, *Analyse de l'être (Essai de philosophie analytique)*, 1982.

[iii] Bài của J. Proust trong số 35 tạp chí *Triết học*, 1992.

[iv] J. Proust, *Questions de forme: Logique et proposition analytique de Kant à Carnap*, 1986.

[v] P. Jacob, *L'Empirisme logique*, 1980. Jacob dẫn ra hai câu hỏi có khả năng trong chú giải: Một là lữ khách có thể hỏi người kia: "Nếu tôi hỏi một người của làng ông là cái làng của những người nói toàn sự thật, thì liệu anh ta trả lời tôi sao?" Giả sử là người kia cư ngụ ở làng toàn những người nói sự thật. Như vậy anh ta chỉ ngay phốc con đường phải đi. Nhưng giả dụ anh ta ở cái làng toàn nói dối, thế thì anh ta nói láo tới hai lần: anh ta hẳn kể ra bịa đặt lời nói dối của một người cư ngụ trong làng mình. Nhưng hai cái nói dối, cũng như hai phủ định, trở thành sự thật. Một khả năng hỏi khác nhằm vào yêu cầu: "Nếu tôi hỏi một người cư ngụ ở cái làng bên là cái làng toàn những người nói dối thì liệu anh ta trả lời tôi sao?" Nếu người kia nói thật, anh ta kể ra mà không bịa đặt lời dối trá. Nếu anh ta nói láo, anh ta kể ra một câu thật trong khi nói láo. Vậy anh ta sẽ nói láo. Với loại câu hỏi đầu, người kia đầu gù cũng trả lời bằng sự thật. Với loại câu hỏi thứ hai, người kia trả lời bằng một lời dối trá.

[vi] "Wie soll uns denn eine Zahl gegeben sein, wenn wir keine Vorstellung oder Anschauung von ihr haben können?" (sdt, #62). X. Michael Dummett, *Origins of Analytical Philosophy*, 1993; chương 2: The Linguistic Turn.

[vii] J. Habermas, Hermeneutische und analytische Philosophie, Zwei komplementäre Spielarten der linguistischen Wende, trong *Wahrheit und Rechtfertigung*, 1999 (bản dịch sang tiếng Pháp của Rainer Rochlitz trong *Un siècle de philosophie 1900-2000, tập hợp những bài viết của Apel, Barnes, Bellone, Chevalley, Cohen, Cournut, de Libera, Descombes, Engel, Guenancia, Habermas, Mulligan, Récanati, Ricoeur, Schneewind, Sarle, Vaca, Walzer, Widlocher x.b. năm 2000*).

[viii] Humboldt, *Über den Nationalcharakter der Sprachen*.

[ix] Wittgenstein, *Logisch-Philosophische Abhandlung*, 4.024: Einen Satz verstehen, heisst, wissen was der Fall ist, wenn er wahr ist.

[x] J.O. Urmson, The History of Philosophical Analysis trong *The Linguistic Turn, Edited by Richard Rorty*, 1967.

[xi] H. Hochberg, *Introducing Analytic Philosophy, Its Sense and its Nonsense*, 2003.

[xii] G. Frege, *Die Grundlagen der Arithmetik*, 1884; E. Husserl, *Über den Begriff der Zahl*, 1887; *Philosophie der Arithmetik*, 1891. Claire Ortiz Hill trong những chuyên luận *Word and Object in Husserl, Frege and Russell*, 1991; *Rethinking Identity and Metaphysics*, 1997; *Husserl or Frege?*, 2000 khảo những căn nguyên của triết học thế kỷ XX và những cơ sở của triết học phân tích, sẽ bàn tới ở phần sau.

[xiii] Cần ghi nhận ở đây dị biệt về thuật ngữ giữa Husserl và Frege: Husserl sử dụng từ "Sinn" và "Bedeutung" như đồng nghĩa, để đối lập với từ "Gegenstand" và "Gegenständlichkeit" (Đối thể tính), trong khi Frege sử dụng hai từ Sinn/Bedeutung như cặp đối lập, và từ "Bedeutung" gần với từ "Gegenständlichkeit" trong thuật ngữ của Husserl.

[xiv] "Je pense qu'il y a pas, dans le monde civilisé, de pays où l'on s'occupe moins de philosophie qu'aux Etats-Unis. Les Américains n'ont point d'école philosophique qui leur soit propre, et ils s'inquiètent fort peu de toutes celles qui divisent l'Europe; ils en savent à peine les noms." A. de Tocqueville, *De la Démocratie en Amérique*, Q. Hai, 1840.

[xv] Karl-Otto Apel, *Der Denkweg von Charles S. Peirce: Eine Einführung in den amerikanischen Pragmatismus*, 1975. Bản Anh ngữ: Charles S. Peirce. From Pragmatism to Pragmaticism, 1981.

[xvi] J. Habermas, *Erkenntnis und Interesse*, 1968.

[xvii] C.S. Peirce, *Collected Papers*, VII; 6 vol. edited by Charles Hartshorne and Paul Weiss, 1931-35 & 2 vol., 1958.

[xviii] X. J. Hintikka, The place of C.S. Peirce in the History of logical Theory, *trong The Rule of Reason*, 1997.

[xix] Richard Rorty, *Consequences of Pragmatism*, 1982. X. Hao Wang, *Beyond Analytic Philosophy*, 1986.

[xx] A. Danto, *Analytic Philosophy*, *Social Research*, 1980.

Nguồn: Gió Văn, Số 3, Tháng 5.2004